TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 23/3/2026
"V/v ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - NGHỆ AN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Văn Diên.
Các Hội thẩm nhân dân : 1. Ông Ngô Sỹ Lượng.
2. Ông Hồ Văn Hào.

-Thư ký phiên toà: Bà Hồ Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Nghệ An tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Hồng Lĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 169/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2025, về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 17/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2026/QĐST - HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm1996.
Nơi ĐKHKTT: Xóm B, xã N, tỉnh Nghệ An.
Địa chỉ hiện nay tại Nhật Bản: K-ken, Kumamoto-shi, Chuo-ku Kuhonji 66 - 79 - 202 (vắng mặt).
Người được nguyên đơn ủy quyền giao, nhận các văn bản tố tụng:
Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963.
Nơi cư trú: K, phường T, tỉnh Nghệ An.
2. Bị đơn: Anh Võ Văn H1, sinh năm 1992.
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Xóm P, xã N, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).
3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
Ông Phạm Ngọc S, sinh năm 1963.
Bà Võ Thị H2, sinh năm 1970.
Đều cư trú: Xóm B, xã N, tỉnh Nghệ An (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và bản khai (đều đã được T1 tại F - Nhật Bản chứng thực), nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Võ Văn H1 đăng ký kết hôn vào ngày 06/11/2020, tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là UBND xã N, tỉnh Nghệ An), hôn nhân được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ

chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên đến tháng 12 năm 2022 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mẫu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh H1 thường xuyên đi làm ăn xa, không quan tâm vợ con. Do đó vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2023 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H1.

Về con chung: Vợ chồng chị có một con chung là Võ Gia B, sinh ngày 03/6/2021, không ai có con riêng, vợ chồng không nhận nuôi con nuôi.

Nay ly hôn chị có có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi con chung trưởng thành.

Hiện tại chị đang đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài nên chị nhờ bố mẹ chị là ông Phạm Ngọc S và bà Võ Thị H2 chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi chị về Việt Nam.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai tài sản gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn anh Võ Văn H1:* Tòa án đã thực hiện việc tống đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho thân nhân bị đơn (anh Võ Văn H1) và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật, nhưng anh Võ Văn H1 đều vắng mặt không có lý do.

Chị Phạm Thị T không cung cấp được địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc hiện nay của anh Võ Văn H1. Tòa án đã gửi văn bản yêu cầu thân nhân anh Võ Văn H1 (ông Võ Đức H3 và bà Lại Thị M là bố mẹ đẻ của anh H1) cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn anh Võ Văn H1; yêu cầu ông H3, bà M thông báo cho anh H1 biết chị T đang khởi kiện ly hôn với anh H1 và Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An đang giải quyết; đề nghị anh H1 gửi lời khai, yêu cầu cho Tòa án nhưng ông H3, bà M không có ý kiến phản hồi gì. Do đó Tòa án đã xác minh qua ông H3, bà M thì ông H3, bà M cho biết anh H1 hiện đang đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, anh H1 vẫn thường xuyên liên lạc về với ông bà qua mạng xã hội và anh H1 đã biết việc chị T khởi kiện xin ly hôn với anh H1, Tòa án khu vực 8 - Nghệ An đang giải quyết. Anh H1 có nói lại với ông bà nếu chị T yêu cầu giải quyết ly hôn với anh H1 thì anh Hiệp đồng Ý ly hôn với chị T. Còn địa chỉ của của anh H1 tại nước ngoài thì anh H1 cũng không cung cấp cho ông bà nên ông bà không biết được. Đến nay, Tòa án không nhận được văn bản thể hiện ý kiến của anh Võ Văn H1 liên quan đến giải quyết vụ án trên cũng như không ai cung cấp thông tin về nơi cư trú, làm việc hiện tại của anh H1.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc S và bà Võ Thị H2 thống nhất trình bày:

Ông bà là bố mẹ đẻ của chị Phạm Thị T. Hiện nay cả anh H1 và chị T đều đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Chị T và anh H1 có 01 con chung là Võ Gia B, sinh ngày 03/6/2021. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại con chung của chị T và anh H1 đang được vợ chồng ông bà (là ông bà ngoại của cháu), trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ khi chị T, anh H1 đi xuất khẩu lao động và hiện đang sống với ông bà cho đến nay. Mọi chi phí chăm sóc nuôi dưỡng cháu đều do chị Phạm Thị T chu

cấp. Nếu chị T, anh H1 ly hôn ly hôn, ông bà không có yêu cầu gì về chi phí nuôi cháu từ trước cho đến nay.

Về vấn đề nuôi con chung, ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung của chị T, anh H1 cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng theo nguyện vọng của chị T. Hiện nay chị T đang ở nước ngoài, ông bà nhất trí chăm sóc cháu cho đến khi chị T về nước về nước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đúng thành phần, đúng quy định từ khi mở phiên toà cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ của bị đơn ở nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu thân nhân của anh H1 cung cấp địa chỉ của anh H1 ở nước ngoài cho Tòa án. Thông qua lời khai của ông Võ Đức H3 và bà Lại Thị M có căn cứ xác định bị đơn anh Võ Văn H1 hiện đang ở nước ngoài và vẫn thường xuyên liên hệ với gia đình, anh H1 đã biết việc Tòa án đang thụ lý giải quyết yêu cầu ly hôn của chị T nhưng anh H1 vẫn không gửi ý kiến về cho Tòa án. Do đó, cần xác định đây là trường hợp cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử là có cơ sở.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Võ Văn H1.

Về nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của chị T, anh H1 đến lúc con chung trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chi phí nuôi cháu: ông S, bà H2 không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chia tài sản chung: Chị Phạm Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị Phạm Thị T phải chịu toàn bộ án phí LHST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà. Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Chị Phạm Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An giải quyết ly hôn, nuôi con khi ly hôn với anh Võ Văn H1 có hộ khẩu thường

trú trước khi xuất cảnh tại xóm P, xã N, tỉnh Nghệ An. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 122, 123, 127 Luật Hôn nhân và gia đình thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An.

Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều xin xét xử vắng mặt.

Đối với bị đơn anh Võ Văn H1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo Công văn số 5447/QLXNC-Đ1 ngày 30/12/2025 của Phòng Q - Công an tỉnh N thì anh Võ Văn H1 xuất cảnh lần gần nhất ngày 21/5/2022 qua Cửa khẩu S1, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Chị Phạm Thị T không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh Võ Văn H1. Tòa án đã yêu cầu ông Võ Đức H3 và bà Lại Thị M là bố mẹ đẻ anh H1 cung cấp địa chỉ, tin tức của anh H1 và thông báo cho anh H1 biết Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An đang giải quyết vụ án Hôn nhân gia đình về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo đơn khởi kiện của chị Phạm Thị T, đề nghị anh H1 gửi lời khai cho Tòa án. Tuy nhiên, ông H3, bà M trình bày hiện anh H1 đang đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nhưng anh H1 không cung cấp địa hiện nay của anh H1 cho ông bà nên ông bà không cung cấp được địa chỉ hiện nay của anh H1 cho Tòa án. Tuy nhiên ông bà đã thông tin cho anh H1 biết việc chị T yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An giải quyết vụ án ly hôn với anh H1 nhưng anh H1 không gửi văn bản ghi ý kiến của mình về cho Tòa án. Do đó Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng cho anh H1 nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh H1 theo quy định của pháp luật. Việc anh H1 không cung cấp địa chỉ và không có ý kiến gì về vụ án gửi cho Tòa án thể hiện anh H1 cố tình giấu địa chỉ.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] *Về nội dung:*

2.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Phạm Thị T và anh Võ Văn H1, đăng ký kết hôn vào ngày 06/11/2020, tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là UBND xã N, tỉnh Nghệ An), hôn nhân được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn. Do đó hôn nhân giữa chị T và anh H1 là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên đến tháng 12 năm 2022 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mẫu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh H1 thường xuyên đi làm ăn xa, không quan tâm vợ con. Do đó vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2023 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H1. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh tại địa phương xác định quá trình vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn hay không thì Ban cán sự khối không nắm được vì anh H1 không sinh sống tại địa phương. Mặt khác qua lời trình bày của ông H3, bà M là bố mẹ đẻ anh H1 xác định hiện tại anh H1 đang ở nước ngoài nhưng ông bà không biết được địa chỉ của anh H1 ở nước ngoài. Ông bà đã trao đổi qua điện thoại với anh H1 thì anh H1 đã biết được nội dung chị T yêu cầu Tòa án giải quyết

ly hôn với anh H1 thì anh H1 trả lời với ông bà là đồng ý lý hôn với chị T. Điều đó chứng tỏ anh H1 không mong muốn tìm giải pháp để hàn gắn tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng.

Xét mâu thuẫn giữa chị T và anh H1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị T được ly hôn với anh H1 như lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Nghệ An là có căn cứ.

2.2. *Về nuôi con chung*: Chị T, anh H1 có một con chung là Võ Gia B, sinh ngày 03/6/2021, không ai có con riêng, vợ chồng không nhận nuôi con nuôi.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi con chung trưởng thành và không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Hiện nay chị T và anh H1 đều đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài. Tuy nhiên anh H1 không rõ địa chỉ, còn chị T có nơi cư trú rõ ràng. Con chung của chị T, anh H1 đang sống tại Việt Nam với ông Phạm Ngọc S và bà Võ Thị H2 là bố mẹ đẻ của chị T. Ông S, bà H2 cũng đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con chung của chị T, anh H1 cho đến khi chị T về Việt Nam. Qua xác minh tại địa phương xác định trong quá trình chăm sóc hai cháu thì chị T, anh H1, ông S, bà H2 đều không ai có hành vi đánh đập, ngược đãi cháu. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh H1 đều vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã xác minh qua ông H3, bà M là bố mẹ đẻ anh H1 xác định anh H1 trình bày với ông bà là anh Hiệp đồng Ý giao con chung của vợ chồng cho chị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và chị T không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con chung thì anh H1 không có ý kiến gì. Do đó để tạo mọi điều kiện tốt nhất cho con chung của chị T, anh H1 được phát triển toàn diện về thể chất lẫn tinh thần, đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên khi chị T và anh H1 ly hôn, cần giao con chung của chị T, anh H1 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo quy định tại các Điều 58; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 là phù hợp. Trong thời gian chị T ở nước ngoài, giao con chung của chị T, anh H1 cho ông Phạm Ngọc S và bà Võ Thị H2 là bố mẹ đẻ của chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị T về Việt Nam. Anh Võ Văn H1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Thị T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Về chi phí nuôi cháu Võ Gia B: Ông Phạm Ngọc S và bà Võ Thị H2 là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu từ khi vợ chồng chị T, anh H1 đi nước ngoài đến nay và ông S, bà H2 tự nguyện nhận trách nhiệm quản lý, chăm sóc cháu cho đến khi chị Phạm Thị T về nước. Ông Phạm Ngọc S và bà Võ Thị H2 không yêu cầu thanh toán chi phí chăm sóc cháu nên không xem xét.

2.3. *Về chia tài sản*: Chị Phạm Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3] *Về án phí*: Buộc chị Phạm Thị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 469; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83; 84; 122; 123 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Võ Văn H1.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của chị T và anh H1 là Võ Gia B, sinh ngày 03/6/2021, đến lúc con chung đủ 18 tuổi trưởng thành.

2.2. Trong thời gian chị Phạm Thị T ở nước ngoài, giao cháu Võ Gia B, sinh ngày 03/6/2021, cho ông Phạm Ngọc S và bà Võ Thị H2 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị T về Việt Nam.

2.3. Chị T không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

2.5. Về chi phí nuôi dưỡng cháu Võ Gia B: Ông Phạm Ngọc S và bà Võ Thị H2 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về chia tài sản: Chị Phạm Thị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003275 ngày 28/11/2025, tại Thi hành án dân sự tỉnh N (chị T đã nộp đủ tiền án phí).

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn đang cư trú tại nước ngoài, vắng mặt, được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 8 - Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An;
- UBND xã Nghĩa Khánh (ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Văn Diên